BIỂU 10/CH: **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																					Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
A	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**																									
I	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**																									
I.1	**Đất quốc phòng**																									
1	Đất quốc phòng huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	0,06		**0,06**	0,06																				huyện Châu Thành
2	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 2	huyện Châu Thành	2,63	2,27	**0,36**			0,36																		huyện Châu Thành
3	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 5	huyện Châu Thành	0,20	0,06	**0,14**	0,14																				huyện Châu Thành
4	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 6	huyện Châu Thành	7,00		**7,00**			7,00																		huyện Châu Thành
5	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 7	huyện Châu Thành	4,00		**4,00**			4,00																		huyện Châu Thành
6	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 8	huyện Châu Thành	9,00		**9,00**			9,00																		huyện Châu Thành
7	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 9	huyện Châu Thành	2,70		**2,70**			2,70																		huyện Châu Thành
8	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 10	huyện Châu Thành	4,00		**4,00**			4,00																		huyện Châu Thành
9	Đất quốc phòng huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	4,20	2,20	**2,00**	2,00																				huyện Châu Thành
I.2	**Đất an ninh**																									

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
1	Trụ sở công an Thị trấn Châu Thành	TT. Châu Thành	0,07		**0,07**														0,07						Tờ 7, 1 phần thửa 115
2	Trụ sở công an xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,08		**0,08**														0,08						Tờ 28, 1 phần thửa 463
3	Trụ sở công an xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,08		**0,08**																0,08				Tờ 18, thửa 105
4	Trụ sở công an xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,10		**0,10**														0,10						Tờ 25, 1 phần thửa 141
5	Trụ sở công an xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	0,11		**0,11**									0,11											Tờ 21, thửa 81, 1/ 85
6	Trụ sở công an xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh	0,04		**0,04**														0,04						Tờ 11, 1 Phần thửa 130
7	Trụ sở công an xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,11		**0,11**														0,11						Tờ 12, 1 phần thửa 06
8	Trụ sở công an xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,09		**0,09**			0,05											0,04						Tờ 19, 1 phần thửa 147, 387
9	Trụ sở công an xã Lương Hòa A	Xã Lương Hoà A	0,06	0,02	**0,04**														0,04						Tờ 28, 1 phần thửa 216
10	Trụ sở công an xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	0,10		**0,10**														0,10						Tờ 16, 1 phần thửa 5
11	Trụ sở công an xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	0,10		**0,10**														0,10						Tờ 15, 1 phần thửa 275
12	Trụ sở công an xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,33		**0,33**									0,33											Tờ 16, thửa 450, 466
13	Trụ sở công an xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,10		**0,10**										0,10										Tờ 48, 1 phần thửa 362
14	Trụ sở công an xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,06		**0,06**														0,06						Tờ 4, thửa 1897
II	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**																								
II.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**																								

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
II.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**																								
II.3	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**																								
II.3.1	**Đất cụm công nghiệp**																								
1	Cụm công nghiệp Châu Thành	Xã Lương Hòa	50,00		**50,00**	45,35	0,56	3,61								0,47	0,01								Tờ 36, Tờ 17
2	Cụm công nghiệp Tân Ngại	Xã Lương Hòa A	21,12	9,68	**11,44**	11,44																			Tờ 27
II.3.2	**Đất giao thông**																								
1	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	Xã Hòa Thuận Xã Hưng Mỹ Xã Phước Hảo	32,53	21,60	**10,93**	7,96	0,23	2,28		0,18							0,02			0,24			0,02		Xã Hòa Thuận; Xã Hưng Mỹ; Xã Phước Hảo
2	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	TT.Châu Thành	1,60		**1,60**	1,00		0,60																	TT.Châu Thành
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	TT.Châu Thành	10,06	2,56	**7,50**	1,00		6,40										0,10							TT.Châu Thành
4	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	Xã Hòa Thuận	5,18	3,12	**2,06**	0,50	0,32	1,12									0,05			0,07					Xã Hòa Thuận
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 911 (Thạnh Phú - Thanh Mỹ)	Xã Song Lộc	5,25	4,07	**1,18**	0,75		0,40									0,03								Xã Song Lộc
6	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Xã Mỹ Chánh	1,54		**1,54**	1,54																			Xã Mỹ Chánh
7	Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái	Xã Nguyệt Hóa	3,94	0,38	**3,56**	1,98		1,57									0,01								Xã Nguyệt Hóa

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
8	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	huyện Châu Thành	5,11	5,11	**0,00**																				huyện Châu Thành
9	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng)	Xã Hưng Mỹ	4,88	2,93	**1,95**			1,95																	từ cầu Đa Hòa 1 đến bãi vàng
10	Cải tạo nâng cấp Đường huyện 16	Xã Phước Hảo Xã Đa Lộc TT. Châu Thành Xã Lương Hòa A	18,13	10,88	**7,25**	2,50		4,35									0,30	0,10							Từ QL.53 đến HL.13
11	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 13 (đoạn từ HL11 đến ĐT 911)	Xã Lương Hòa A	8,75	5,25	**3,50**			3,30									0,20								Từ HL.11 đến ĐT.911
12	Đường huyện 30 - liên xã Long Hòa, Hòa Minh	Xã Long Hòa Xã Hòa Minh	21,09	8,59	**12,50**			5,57		6,63							0,30								
13	Đường tỉnh 912 kéo dài (Mỹ Chánh - thị trấn Mỹ Long)	Xã Đa Lộc	10,30	2,10	**8,20**			7,90									0,30								
14	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 912 (Tân Hùng - Mỹ Chánh)	Xã Thanh Mỹ Xã Mỹ Chánh	16,00	8,20	**7,80**			7,80																	
15	Đường tỉnh 911 kéo dài (Tập Ngãi - Đôn Xuân)	Xã Lương Hòa A Xã Thanh Mỹ	19,18	7,95	**11,23**			11,23																	
16	Nâng cấp QL 54 đoạn Tập Sơn - Trà Vinh	Xã Đa Lộc Xã Mỹ Chánh TT. Châu Thành	25,26	17,36	**7,90**			7,60									0,20	0,10							
17	Đường Vành đai 3 (nhu cầu phát triển đô thị loại II TP. Trà Vinh)	Xã Nguyệt Hóa	8,25		**8,25**	4,11	0,24	2,80		0,04			0,17				0,68			0,21					

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
18	Tuyến tránh Quốc Lộ 53	Xã Lương Hòa A Xã Hòa Lợi Xã Đa Lộc	8,65	1,03	**7,62**	4,77		2,63			0,10						0,12								
19	Quốc Lộ 60	Xã Song Lộc	15,10		**15,10**	3,00		12,00									0,10								
20	Xây dựng cầu giao thông nông thôn (12 cầu)	huyện Châu Thành	0,40	0,10	**0,30**	0,30																			
21	Đầu tư thay thế các cầu yếu trên các tuyến đường huyện (9 cầu)	huyện Châu Thành	0,25	0,07	**0,18**	0,18																			
22	Nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão bến cá Vĩnh Bảo	Xã Hòa Thuận	7,00		**7,00**			1,20															5,80		
23	Cải tạo, mở rộng đường vào cơ sở điều trị ma túy	Xã Đa Lộc	5,28	5,08	**0,20**	0,15		0,05																	
II.3.3	**Đất công trình năng lượng**																								
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	0,20		**0,20**	0,10		0,10																	
2	Đường dây 2 mạch từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc	0,45		**0,45**	0,20	0,06	0,17									0,02								
3	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Xã Đa Lộc Xã Mỹ Chánh	0,11		**0,11**	0,07		0,04																	
4	Nhà máy điện gió V2-10	Xã Long Hòa	15,00		**15,00**			2,00		13,00															
II.3.4	**Đất thủy lợi**																								

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
1	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh	Xã Long Hòa Xã Hòa Minh	92,40	84,00	**8,40**			3,86		4,54															
2	Nâng cấp đê bao kết hợp kè chống sạt lở bờ sông Láng Thé (đoạn từ cầu Ba Trường đến cầu Ba Si)	Xã Nguyệt Hóa	24,00	21,80	**2,20**			2,20																	
3	Cống Ô Dài	Xã Thanh Mỹ	0,44		**0,44**			0,44																	
4	Cống Kênh 37	Xã Thanh Mỹ	0,20		**0,20**			0,20																	
5	Cống Sóc Cụt 1	Xã Đa Lộc	0,18		**0,18**			0,18																	
6	Cống Năm Thước	Xã Đa Lộc	0,22		**0,22**			0,22																	
7	Trạm bơm điện Triền 1	Xã Đa Lộc	0,06		**0,06**	0,06																			
II.3.5	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**																								
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Trung học phổ thông Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	0,70		**0,70**	0,70																			Tờ 53, thửa 83,84, 85, 1 phần thửa 46, 64,55
2	Trường THPT Hòa Minh	Xã Hòa Minh	1,88	0,51	**1,37**			1,37																	
3	Trường THPT Vũ Đình Liệu	TT. Châu Thành	1,74	0,80	**0,94**			0,94																	
4	Trường THPT Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	2,47	0,59	**1,88**			1,88																	
II.3.6	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**																								
1	Cụm di tích khảo cổ Bờ lũy, chùa Lò Gạch	Xã Lương Hòa	6,32		**6,32**	4,84		1,01									0,38			0,02		0,07			Ấp Ba Se A
2	Di tích đình Bà Trầm	Xã Hưng Mỹ	0,29		**0,29**																	0,29			thửa 38 Tờ 35

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
II.3.7	**Đất cơ sở tôn giáo**		0,00		**0,00**																				
1	Chùa Long Hoa	Xã Hòa Thuận	0,20		**0,20**	0,05		0,15																	
B	**Công trình, dự án cấp huyện**																								
I	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**																								
I.1	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**																								
1	Nhà xưởng hợp tác xã nuôi nghêu xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,03		**0,03**		0,03																		Tờ 9 1 phần thửa 243
2	Trạm cấp nước sạch (Công ty cấp thoát nước Trà Vinh)	Xã Mỹ Chánh	0,03		**0,03**	0,03																			thửa 5, Tờ 52
3	Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp rau	Xã Hòa Lợi	0,10		**0,10**	0,10																			trong khu trồng rau của Hợp tác xã
4	Trụ sở Hợp tác xã rau ấp Kênh Xáng	Xã Hòa Lợi	0,06		**0,06**			0,06																	
5	Trạm cấp nước Ô Bắp	Xã Lương Hoà A	0,13		**0,13**			0,13																	Tờ 42, thửa 58, 113
6	Mở rộng công ty sản xuất kem Mỹ Nguyên	Xã Đa Lộc	2,00	0,80	**1,20**	0,20		1,00																	Tờ 50, thửa 334, 110,116, 118, 126, 125, 292, 134, 123
7	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Chim	Xã Hòa Minh	0,30		**0,30**	0,30																			Tờ 3 thửa 1278, 1279, 1280, 1086
8	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Phụng	Xã Long Hòa	0,40		**0,40**	0,40																			Tờ 3 thửa 277
9	Trạm cấp nước sạch Cồn Cò	Xã Hưng Mỹ	0,15		**0,15**		0,01	0,12															0,02		Tờ 27 thửa 52, 125, 49
10	Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,90		**0,90**	0,90																			Tờ 25 thửa 395, 208, 232, 404, 417, 398

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
11	Trạm cấp nước xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,97		**0,97**	0,05		0,92																	Tờ 26 1 phần thửa 11, 16, 72, 32
12	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh ấp Vĩnh Lợi	Xã Hòa Thuận	10,00		**10,00**	1,00		8,00		1,00															
13	Quỹ đất sản xuất kinh doanh dự trữ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	35,50		**35,50**	12,00		23,50																	
I.2	**Đất thương mại dịch vụ**																								
1	Siêu thị GO	TT. Châu Thành	0,57		**0,57**	0,57																			Tờ 15, thửa 2007
2	Trung tâm thương mại TT. Châu Thành	TT. Châu Thành	1,00		**1,00**	0,82		0,18																	Tờ 18, thửa 61,62, 56; Tờ 17, 1/87
3	Mở rộng trung tâm thương mại dịch vụ xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,30		**0,30**			0,30																	Tờ 25
4	Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh	Xã Lương Hòa	3,37		**3,37**	0,60		2,71		0,06															Tờ 31
5	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt	Xã Lương Hòa	0,24		**0,24**	0,07		0,14									0,03								Tờ 37 thửa 423, 424, 394, 425, 380, 381,382, 384, 369, 370
I.3	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**																								
1	Mở rộng trường TH Hòa Thuận A	Xã Hòa Thuận	0,79	0,70	**0,09**			0,09																	Tờ 25, thửa 404
2	Trường MG Tuổi Thơ, ấp Phú Mỹ	Xã Mỹ Chánh	0,03		**0,03**			0,03																	Tờ 49 thửa 437
3	Mở rộng trường THCS Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,20		**0,20**			0,20																	Tờ 25 thửa 350, 351, 352, 353, 1/46, 1/349, 1/355, 1/356, 1/55
4	Trường TH Mỹ Chánh A	Xã Mỹ Chánh	0,20		**0,20**			0,20																	Tờ 13 thửa 65, 211, 201

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
5	Trường MG Tuổi Thơ, Phú Nhiêu	Xã Mỹ Chánh	0,10		**0,10**			0,10																	Tờ 13 1 phần thửa 40
6	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Lương Hòa (điểm Bót Chếch)	Xã Lương Hòa	0,15		**0,15**	0,15																			Tờ 19 1 phần thửa 1118
7	Mở rộng trường MG Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,33	0,23	**0,10**			0,10																	Tờ 14 1 phần thửa 252 Tờ 16 1/6, 1/40, 1/26
8	Mở rộng Trường TH Tô Thị Huỳnh	Xã Lương Hòa	0,46	0,26	**0,20**			0,20																	
9	Quỹ đất xây dựng công trình giáo dục dự trữ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	11,95		**11,95**	3,10		7,10		1,20														0,55	
I.4	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**																								
1	Sân bóng đá xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	1,20		**1,20**	1,20																			Tờ 48 thửa 158, 159, 160, 165, 1/164, 1/163
2	Khu thể thao Đa Cần - Đầu Bờ - Kỳ La	Xã Hòa Thuận	0,20		**0,20**			0,20																	
3	Khu thể thao Vĩnh Trường - Vĩnh Bảo - Xuân Thạnh - Vĩnh Lợi	Xã Hòa Thuận	0,20		**0,20**			0,20																	
4	Khu thể thao đa năng Bích Trì + Rạch Kinh	Xã Hòa Thuận	1,20		**1,20**			1,20																	
5	Sân vận động xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	1,20		**1,20**	1,20																			Tờ 16
6	Sân vận động xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,94		**0,94**	0,94																			Tờ 17 thửa 3, 14
7	Sân vận động xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,78		**0,78**	0,78																			Tờ 34 , 1p thửa 46 Tờ 35 1p thửa 11, 16, 205

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
8	Sân vận động xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,66		**0,66**	0,34		0,32																	Tờ 31 thửa 104, 122
9	Sân bóng đá xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	1,00	0,60	**0,40**																		0,40		Tờ 48 1 phần thửa 362
10	Trung tâm TDTT xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	1,20		**1,20**			1,20																	
11	Khu thể thao trung tâm xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	1,66		**1,66**																			1,66	Tờ 51 thửa 560
12	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao trên địa bàn xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	0,60		**0,60**			0,60																	
I.5	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**																								
1	Khu văn hóa đa năng xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	2,45		**2,45**	1,00		1,00		0,44							0,01								Tờ 39
2	Nhà thi đấu đa năng - công viên huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	0,78	0,37	**0,41**			0,41																	Tờ 7, Tờ 8
3	Nhà văn hóa đa năng xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,40		**0,40**	0,30		0,10																	Tờ 19 1 phần thửa 160, 1/315, 1/183, 1/159
4	Quỹ đất xây dựng cơ sở văn hóa dự trữ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	7,20		**7,20**	2,00		5,20																	
I.6	**Đất thủy lợi**																								
1	Trạm bơm ấp Phú Thọ	Xã Thanh Mỹ	0,02		**0,02**			0,02																	
2	Đào mới kênh cấp III, xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	6,90		**6,90**		6,90																		
3	Trạm bơm sông Ô Chát	Xã Lương Hòa	0,03		**0,03**			0,03																	
4	Cống Bào Sơn	Xã Phước Hảo Xã Đa Lộc	0,20		**0,20**			0,20																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
5	Nâng cấp Bờ bao Vang Nhứt	Xã Phước Hảo	0,46	0,35	**0,11**	0,08		0,03																	
6	Nâng cấp Bờ bao Bà Trầm	Xã Hưng Mỹ	0,39	0,17	**0,22**			0,22																	
7	Nâng cấp Bờ bao Ba Tiêu	Xã Đa Lộc	0,44	0,26	**0,18**			0,18																	
8	Nâng cấp Bờ bao Khóm 2,3,4	TT. Châu Thành	0,54	0,44	**0,10**			0,10																	
9	Nâng cấp Bờ bao Khu C Thé (Hòa Lạc C - Bót Chếch)	Xã Lương Hòa Xã Lương Hòa A	3,50	3,15	**0,35**	0,10		0,25																	
10	Nâng cấp Bờ bao Cồn Cò	Xã Hưng Mỹ	2,60	2,32	**0,28**			0,28																	
I.7	**Đất xây dựng cơ sở y tế**																								
1	Mở rộng Trạm y tế xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	0,12	0,05	**0,07**			0,07																	
2	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	1,00		**1,00**			1,00																	
I.8	**Đất chợ**																								
1	Chợ xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,30		**0,30**	0,19								0,11											Tờ 03 thửa 2081, 2189, 1/1448, 1465, 2342, 2322, 2340
2	Mở rộng chợ Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,27	0,12	**0,15**												0,15								Tờ 11
3	Khu trung chuyển hàng hóa	Xã Long Hòa	0,27		**0,27**					0,27															Tờ 3 1 phần thửa 388, 1/281
I.9	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**																								
1	Bãi rác xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,37		**0,37**	0,22		0,15																	Tờ 10 thửa 260, 295
I.10	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**																								

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
1	Hội trường UBND xã Lương Hòa A	Xã Lương Hoà A	0,20		**0,20**	0,20																			Tờ 28 1 phần thửa 235
2	Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Châu Thành, Trà Vinh	TT. Châu Thành	0,24	0,11	**0,13**							0,13													Tờ 2 thửa 54, 1/11, 1/53
3	Nâng cấp, mở rộng cụm quản lý hành chính xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh	0,41	0,30	**0,11**			0,11																	Tờ 11 1 phần thửa 132, 1/133
4	Trụ sở chi cục thuế khu vực thành phố Trà Vinh - Châu Thành	TT. Châu Thành	0,30		**0,30**							0,30													Tờ 2 1 phần thửa 11
I.11	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**																								
1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,47	0,33	**0,14**	0,07		0,07																	Tờ 20 thửa 207, 1/62
2	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,60	0,45	**0,15**			0,15																	Tờ 48 thửa 208, 209
3	Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,57		**0,57**			0,57																	Tờ 48 thửa 467
4	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa giai đoạn 2	Xã Long Hòa	1,50	0,50	**1,00**	0,10		0,10		0,80															Tờ 4
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	1,71	0,81	**0,90**	0,30		0,60																	ấp Đại Thôn
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	1,24	0,94	**0,30**			0,30																	
7	Nghĩa trang nhân dân xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	1,00		**1,00**	0,84		0,16																	ấp Bàu Sơn
I.12	**Đất sinh hoạt cộng đồng**																								
1	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Giồng Trôm	Xã Mỹ Chánh	0,17		**0,17**	0,17																			Tờ 52 1 phần thửa 5

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
2	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Thanh Nguyên B	Xã Mỹ Chánh	0,29		**0,29**	0,29																			Tờ 17 thửa 57
3	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Phú Nhiêu	Xã Mỹ Chánh	0,16		**0,16**			0,16																	Tờ 29 thửa 224, 1/225
4	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Thanh Nguyên A	Xã Mỹ Chánh	0,14		**0,14**					0,14															Tờ 16 thửa 56
5	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Phú Mỹ	Xã Mỹ Chánh	0,29		**0,29**	0,29																			Tờ 49 thửa 103, 104
6	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Ô Dài	Xã Mỹ Chánh	0,14		**0,14**	0,14																			Tờ 48 thửa 2
7	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Đầu Giồng B	Xã Mỹ Chánh	0,20		**0,20**			0,20																	
8	Nhà văn hóa Ấp Xẽo Ranh, khu TDTT	Xã Long Hòa	0,20	0,01	**0,19**			0,10		0,09															Tờ 2 thửa 283, 1/293
9	Nhà văn hóa ấp Cây Dương	Xã Thanh Mỹ	0,05	0,01	**0,04**			0,04																	Tờ 14 1 phần thửa 57
10	Nhà văn hóa ấp Nhà Dựa	Xã Thanh Mỹ	0,05		**0,05**	0,05																			Tờ 25 1 phần thửa 88
11	Nhà văn hóa ấp An Chay	Xã Thanh Mỹ	0,05	0,01	**0,04**			0,04																	Tờ 3 1 phần thửa 1883
12	Nhà văn hóa liên ấp Ngãi Lợi - Bà Trầm	Xã Hưng Mỹ	0,05		**0,05**			0,05																	
13	Nhà văn hóa ấp Rạch Giữa	Xã Hưng Mỹ	0,05		**0,05**			0,05																	Tờ 35 thửa 333
14	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	Xã Hưng Mỹ	0,05		**0,05**			0,05																	Tờ 14 thửa 50, 70, 68, 69
15	Nhà văn hóa ấp Bãi Vàng	Xã Hưng Mỹ	0,05		**0,05**			0,05																	
16	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cồn Cò	Xã Hưng Mỹ	0,03		**0,03**			0,03																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
17	Nhà văn hoá ấp Thanh Trì B	Xã Đa Lộc	0,03		**0,03**			0,03																	Tờ 51 thửa 1, 14
18	Nhà văn hoá ấp Hương Phụ A	Xã Đa Lộc	0,03		**0,03**			0,03																	
19	Nhà văn hóa ấp Ba Tiêu	Xã Đa Lộc	0,04		**0,04**			0,04																	Tờ 46 thửa 260
20	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa Nam	Xã Hòa Lợi	0,06		**0,06**	0,06																			
21	Nhà văn hóa ấp ÔKaDa	Xã Phước Hảo	0,06		**0,06**			0,06																	
I.13	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**																								
1	Khu vui chơi, giải trí công cộng ấp Đầu Giồng A	Xã Mỹ Chánh	0,10		**0,10**	0,07		0,03																	Tờ 25 1 phần thửa 42, 1/185
2	Khu vui chơi giải trí nhà văn hóa Ô Chích A	Xã Lương Hòa	0,22		**0,22**	0,11		0,11																	Tờ 25 thửa 14, 15
3	Khu vui chơi người già và trẻ em xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	2,00		**2,00**	2,00																			Tờ 3 thửa 262, 1063, 1081
4	Khu vui chơi người già và trẻ em ấp Ngãi Lợi - Bà Trầm	Xã Hưng Mỹ	0,10	0,10	**0,00**																				Tờ 44 thửa 42
I.14	**Đất phi nông nghiệp khác**																								
1	Nhà kho Hợp tác xã	Xã Phước Hảo	0,30		**0,30**			0,30																	
II	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**																								
II.1	**Đất rừng phòng hộ**																								

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
1	Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh	Xã Long Hòa Xã Hòa Minh Xã Hưng Mỹ	39,00	15,00	**24,00**																		24,00		
2	Trồng rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ	Xã Long Hòa Xã Hòa Minh Xã Hưng Mỹ	337,67		**337,67**																		337,67		
II.2	**Đất rừng sản xuất**																								
1	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất	Xã Long Hòa Xã Hòa Minh	58,21		**58,21**				58,21																
II.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**																								
1	Chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản	Xã Long Hòa	12,31		**12,31**																			12,31	
II.4	**Đất nông nghiệp khác**																								
1	Khu trồng rau màu của Hợp tác xã nông nghiệp rau	Xã Hòa Lợi	11,00		**11,00**	11,00																			ấp Đa Hòa Bắc
2	Khu chuyển đổi nông sản sạch	Xã Hưng Mỹ	0,70	0,20	**0,50**	0,30		0,20																	
3	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Đa Lộc	4,41		**4,41**	4,41																			Tờ 31
II.5	**Đất thương mại - dịch vụ**																								
1	Cửa hàng xăng dầu 1	Xã Hòa Minh	0,10		**0,10**			0,10																	Tờ 1 thửa 91
2	Cửa hàng xăng dầu 2	Xã Hòa Minh	0,10		**0,10**			0,10																	Tờ 7 1 phần thửa 659
3	Cửa hàng xăng dầu 3	Xã Hòa Minh	0,12		**0,12**			0,12																	Tờ 3 thửa 472
4	Cây xăng ấp Rạch Gốc	Xã Long Hòa	0,50		**0,50**					0,50															

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
5	Đất thương mại dịch vụ	Xã Long Hòa	0,29		**0,29**		0,29																		Tờ 9 thửa 243
6	Cửa hàng xăng dầu Trà Nóc	Xã Song Lộc	0,04		**0,04**	0,04																			Tờ 43 thửa 262
7	Cửa hàng xăng dầu Minh Đức 1	Xã Lương Hòa A	0,12		**0,12**	0,12																			Tờ 19 thửa 50, 37
8	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Lương Hòa A	0,06		**0,06**		0,06																		Tờ 20 thửa 203
9	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Mỹ Chánh	0,02		**0,02**		0,02																		Tờ 50 thửa 975, 894
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhớt của DNTN Nguyễn Tuyền	Xã Nguyệt Hóa	0,15		**0,15**	0,12	0,03																		Tờ 17 thửa 112, 410
11	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Hớn 6	Xã Nguyệt Hóa	0,10		**0,10**	0,10																			Tờ 32 thửa 519
12	Phòng làm việc công ty du lịch	Xã Hòa Minh	0,11		**0,11**									0,11											Tờ 3 thửa 1003
13	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Nguyệt Hóa	0,30		**0,30**		0,30																		Tờ 26 thửa 369
14	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,15		**0,15**		0,15																		Tờ 59 thửa 994, 995, 503, 539
15	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	TT.Châu Thành	0,11		**0,11**														0,11						Tờ 16 thửa 55
16	Quỹ đất thương mại dịch vụ dự trữ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Châu Thành	59,00		**59,00**	24,00		35,00																	
17	Quỹ đất phục vụ xây dựng 11 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	1,65		**1,65**	0,65		1,00																	
II.6	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																								

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
1	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, vi sinh và nông trại hữu cơ	Xã Đa Lộc	0,93		**0,93**		0,13	0,16									0,64								Tờ 12, thửa 130; Tờ 13 thửa 67, thửa 162
2	Trụ sở Hợp tác xã thương mại Châu Thành	TT. Châu Thành	0,01		**0,01**														0,01						Tờ 16 thửa 156
II.7	**Đất xây dựng cơ sở y tế**																								
1	Trạm y tế xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,38	0,27	**0,11**											0,11									Tờ 4 1 phần thửa 356
2	Trạm y tế xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,15		**0,15**										0,15										Tờ 48 1 phần thửa 362
II.8	**Đất chợ**																								
1	Nâng cấp, mở rộng Chợ thủy sản xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,25	0,05	**0,20**								0,20												Tờ 28 thửa 677, 249
2	Chợ Thanh Nguyên	Xã Mỹ Chánh	0,19		**0,19**															0,19					Tờ 16 thửa 52
3	Mở rộng chợ huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	0,58	0,43	**0,15**									0,15											Tờ 16 thửa 159
4	Chợ Rạch Giồng	Xã Long Hòa	0,30		**0,30**									0,30											Tờ 7 1 phần thửa 328
5	Chợ Rạch Vồn	Xã Hưng Mỹ	0,40		**0,40**																		0,40		Tờ 48 1 phần thửa 361
II.9	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**																								
1	Mở rộng trường MG Ban Mai	TT. Châu Thành	0,37	0,24	**0,13**								0,13												Tờ 7 thửa 121
2	Trường MG Hòa Minh	Xã Hòa Minh	0,04		**0,04**			0,04																	
3	Mở rộng Trường mẫu giáo Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,25	0,17	**0,08**	0,05		0,03																	Tờ 24 thửa 252
4	Mở rộng Trường THCS Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,20		**0,20**			0,20																	Tờ 19 thửa 357, 360

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
II.10	**Đất giao thông**																								
1	Đường giao thông trên tuyến đê bao khu vực khóm 2, khóm 3 và khóm 4, thị trấn Châu Thành	TT. Châu Thành	1,01	0,66	**0,35**			0,22											0,13						Từ đường tránh QL 54 đến Nhà văn hóa Khóm 3
2	Đường giao thông khóm 1, thị trấn Châu Thành (đường N18, cặp kênh Bà Thao)	TT. Châu Thành	0,08		**0,08**	0,06		0,02																	Từ đường 30/4 đến kênh Bà Thao
3	Nâng cấp, mở rộng đường N15, thị trấn Châu Thành (từ Quốc lộ 54 đến sông Đa Lộc)	TT. Châu Thành	0,22	0,15	**0,07**			0,07																	Từ Quốc lộ 54 đến giáp sông Đa Lộc
4	Đường giao thông Khóm 2, thị trấn Châu Thành (cặp sông Đa Lộc)	TT. Châu Thành	0,20	0,12	**0,08**			0,08																	Từ Hẻm 81 đến giáp đường N15
5	Đường giao thông Khóm 1, thị trấn Châu Thành (từ đường D3 và cặp kho 2/9, tổ số 7)	TT. Châu Thành	0,17		**0,17**			0,17																	Từ đường D3 đến Cặp kho 2/9
6	Đường giao thông Khóm 4, thị trấn Châu Thành (đường N2, đoạn từ QL 54 đến đường Mậu Thân)	TT. Châu Thành	0,23	0,18	**0,05**			0,05																	Từ QL 54 đến đường Mậu Thân
7	Nâng cấp, mở rộng đường Đoàn Công Chánh, thị trấn Châu Thành (từ đường Mậu Thân đến đường Kiên Thị Nhẫn)	TT. Châu Thành	0,11	0,08	**0,03**			0,03																	Từ đường Mậu Thân đến đường Kiên Thị Nhẫn
8	Nâng cấp, mở rộng đường Kiên Thị Nhẫn, thị trấn Châu Thành (từ đường 30/4 đến giáp QL 54 - cặp hong BHXH huyện)	TT. Châu Thành	0,41	0,29	**0,12**			0,12																	Từ đường 30/4 đến giáp QL 54
9	Đường giao thông Khóm 4, thị trấn Châu Thành (cặp hong Cty Darling)	TT. Châu Thành	0,07		**0,07**			0,07																	Từ đường N1 đến đường đal hiện hữu

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
10	Đường giao thông khóm 3, thị trấn Châu Thành (đường N7, đoạn từ QL 54 đến đường Mậu Thân - Cặp hong trường MG Ban Mai)	TT. Châu Thành	0,13		**0,13**			0,09					0,01	0,03											Từ trường MG Ban Mai đến đường Mậu Thân
11	Đường giao thông khóm 4, thị trấn Châu Thành (đường N3, đoạn từ QL 54 đến đường Mậu Thân - Cặp hong trường THCS)	TT. Châu Thành	0,11	0,08	**0,03**			0,03																	Từ trường THCS đến đường tránh QL 54
12	Đường giao thông khóm 4, thị trấn Châu Thành (đường N5, cặp nghĩa trang liệt sĩ - trung tâm GDTX)	TT. Châu Thành	0,28		**0,28**			0,27												0,01					Từ đường D4 đến đường D12
13	Đường giao thông Khóm 3, thị trấn Châu Thành (hẽm 33)	TT. Châu Thành	0,10	0,04	**0,06**	0,01		0,05																	Từ hẽm 33 đến Đường N8
14	Nâng cấp, mở rộng đường Kiên Thị Nhẫn, thị trấn Châu Thành (cặp UBND thị trấn)	TT. Châu Thành	0,20	0,14	**0,06**			0,06																	Từ QL 54 đến Giáp xã Đa Lộc
15	Đường giao thông khóm 5, thị trấn Châu Thành (Hẽm 123)	TT. Châu Thành	0,03	0,02	**0,01**			0,01																	Từ Đường Kiên Thị Nhẫn đến Nhà ông Bùi Văn Ní
16	Đường giao thông khóm 3 và khóm 4, thị trấn Châu Thành (đường D12, đoạn từ Kiên Thị Nhẫn đến đường tránh QL 54)	TT. Châu Thành	0,39		**0,39**			0,39																	Từ đường tránh QL 54 đến đường Kiên Thị Nhẫn
17	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông khóm 4, thị trấn Châu Thành (từ cầu Tầm Phương 2 đến hết ranh thị trấn)	TT. Châu Thành	0,10		**0,10**			0,10																	Từ Nhà ông Sơn Kim Môn đến hết ranh thị trấn
18	Đường D1	TT. Châu Thành	0,32		**0,32**	0,24		0,07										0,01							Từ Đường N17 đến Đường N18
19	Đường N9	TT. Châu Thành	0,17		**0,17**			0,16										0,01							Từ đường Tô Thị Huỳnh đến đường D12

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
20	Đường N11	TT. Châu Thành	0,16		**0,16**	0,08		0,02												0,06					Từ đường 10 đến đường 13
21	Đường N12	TT. Châu Thành	0,30		**0,30**			0,30																	Từ QL 54 đến đường Kiên Thị Nhẫn
22	Đường D10	TT. Châu Thành	0,32		**0,32**			0,15										0,02		0,15					Từ đường 30/4 đến đường Kiên Thị Nhẫn
23	Đường GTNT ấp Kỳ La - Vĩnh Tường, xã Hòa Thuận (đường ra Kênh Cấp 3)	Xã Hòa Thuận	0,37	0,05	**0,32**	0,22		0,10																	Từ sau nhà ông Kim SaMon Tha đến nhà ông 2 Sum
24	Đường GTNT ấp Kỳ La, xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,28		**0,28**	0,28																			Từ sau chùa Kỳ La đến giáp ranh phường 5
25	Đường GTNT Kênh N2 ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,36		**0,36**	0,20		0,16																	Từ nhà Thạch Sắt đến kênh Đa Hòa
26	Đường GTNT ấp Đa Cần, xã Hòa Thuận (cặp Kênh cấp 2)	Xã Hòa Thuận	0,21		**0,21**			0,21																	Từ nhà bà Huỳnh Thị Ý đến nhà ông Phạm Công Dũng
27	Đường GTNT ấp Vĩnh Trường, xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,22		**0,22**	0,08		0,14																	Từ nhà Đặng Văn Sen đến nhà Trần Văn Năm
28	Đường GTNT ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa (M2)	Xã Nguyệt Hóa	0,20		**0,20**			0,20																	Từ nhà ông Nguyễn Văn Của đến nhà bà Đinh Thị Bé Phúc
29	Đường GTNT ấp Bến Có - Trà Đét, xã Nguyệt Hóa (M6)	Xã Nguyệt Hóa	0,26		**0,26**	0,20		0,06																	Từ nhà ông Hứa Chí Hòa đến nhà ông Lê Minh Thi
30	Đường GTNT ấp Sóc Thát - Trà Đét, xã Nguyệt Hóa (M13, M27)	Xã Nguyệt Hóa	0,40	0,17	**0,23**			0,23																	Từ nhà ông Huỳnh Văn Sa đến nhà ông Lê Văn Luyến
31	Đường GTNT ấp Cổ Tháp A - Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa (M8)	Xã Nguyệt Hóa	0,12	0,06	**0,06**	0,02		0,04																	Từ nhà ông Kim Pừng Thone đến nhà Tạ Hữu Lượng

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
32	Đường GTNT ấp Cổ Tháp A - Cổ Tháp B (M29)	Xã Nguyệt Hóa	0,40	0,26	**0,14**	0,04		0,10																	Từ nhà ông Tư lát đến Cầu Ô Chàm
33	Đường GTNT ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa (M1)	Xã Nguyệt Hóa	0,63	0,37	**0,26**			0,26																	từ nhà ông Lê Phước Trượng đến nhà ông Nguyễn Văn Của
34	Đường GTNT ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa (M3)	Xã Nguyệt Hóa	0,14		**0,14**			0,14																	Từ đường nhựa 135 đến nhà ông Võ Văn Tấn
35	Đường GTNT ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa (M4)	Xã Nguyệt Hóa	0,09		**0,09**			0,09																	Từ cầu BaSi đến nhà ông Nguyễn Văn Giáo
36	Đường GTNT ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa (M5)	Xã Nguyệt Hóa	0,18		**0,18**			0,18																	Từ nhà ông Lê Trung Tiến đến sông BaSi
37	Đường đal GTNT ấp Sóc Thát, xã Nguyệt Hóa (M9)	Xã Nguyệt Hóa	0,18		**0,18**	0,13		0,05																	Từ đường nhựa 135 đến nhà bà Lê Thị Hồng Bông
38	Đường đal GTNT ấp Sóc Thát, xã Nguyệt Hóa (M10)	Xã Nguyệt Hóa	0,25		**0,25**			0,25																	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chín đến nhà ông Lâm Văn Đấu
39	Đường GTNT ấp Sóc Thát, xã Nguyệt Hóa (M11)	Xã Nguyệt Hóa	0,41		**0,41**	0,11		0,30																	Từ nhà bà Diệp Thị Tám đến nhà bà Phạm Thị Cẫm
40	Đường GTNT ấp Sóc Thát, xã Nguyệt Hóa (M12)	Xã Nguyệt Hóa	0,26		**0,26**	0,14		0,12																	từ nhà ông Nguyễn Văn Ý đến nhà ông Huỳnh Văn Tôn
41	Đường GTNT ấp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (M16)	Xã Nguyệt Hóa	0,41		**0,41**	0,32		0,09																	N1: từ kênh số 1 đến nhà ông Sơn Chiết; N2: từ nhà ông Trang Sĩ đến đường đal biên
42	Đường GTNT ấp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (M17)	Xã Nguyệt Hóa	0,09		**0,09**	0,09																			Từ trường học Nguyệt Hóa A đến kênh số I
43	Đường GTNT ấp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (M18)	Xã Nguyệt Hóa	0,17		**0,17**			0,17																	Từ nhà ông Lê Văn Tuấn đến kênh xóm Trảng

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
44	Đường GTNT ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa (M19)	Xã Nguyệt Hóa	0,13		**0,13**	0,07		0,06																	Từ nhà bà Thạch Thị Duyên đến kênh số I
45	Đường GTNT ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa (M20)	Xã Nguyệt Hóa	0,46		**0,46**	0,30		0,16																	Từ nhà ông Hứa Chí Hòa đến đường SME
46	Đường GTNT ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa (M21)	Xã Nguyệt Hóa	0,16		**0,16**			0,16																	Từ nhà ông Huỳnh Văn Đen đến nhà ông Nguyễn Văn Y
47	Đường GTNT ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa (M22)	Xã Nguyệt Hóa	0,08	0,06	**0,02**			0,02																	Từ nhà văn hóa đến nhà Thạch Ngọc Quang
48	Đường GTNT ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa (M23)	Xã Nguyệt Hóa	0,40	0,07	**0,33**	0,09		0,24																	Từ QL 53 đến tuyến kinh xóm Trảng
49	Đường GTNT ấp Sóc Thát, xã Nguyệt Hóa (M24)	Xã Nguyệt Hóa	0,13		**0,13**	0,10		0,03																	Từ nhà Diệp Thị Tám đến nhà Châu Văn Khoa
50	Đường GTNT ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa (M25)	Xã Nguyệt Hóa	0,15	0,09	**0,06**			0,06																	Từ QL 53 đến nhà Nguyễn Trường Vũ
51	Đường GTNT ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa (M7)	Xã Nguyệt Hóa	0,51		**0,51**	0,39		0,12																	Từ nhà ông Thạch Munl đến giáp ranh phường 7
52	Đường GTNT ấp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (M14)	Xã Nguyệt Hóa	0,27		**0,27**	0,24		0,03																	Từ nhà ông Sơn Song đến nhà ông Thạch Sốc
53	Đường GTNT ấp Cổ Tháp B - Cổ Tháp A (M15)	Xã Nguyệt Hóa	0,46		**0,46**	0,40		0,06																	Từ nhà ông Bùi Văn Dân đến giáp ranh phường 7
54	Đường GTNT ấp Cổ Tháp B (M28)	Xã Nguyệt Hóa	0,25		**0,25**	0,15		0,10																	Từ nhà ông Nguyễn Quang Trung đến nhà ông Sơn Chiết
55	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT liên ấp Xóm Trảng - Cổ Tháp A - Cổ Tháp B (H01)	Xã Nguyệt Hóa	1,58	1,11	**0,47**	0,07		0,40																	Từ QL 53 đến giáp ranh phường 7

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
56	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT liên ấp Bến Có - Trà Đét - Sóc Thát (H02)	Xã Nguyệt Hóa	3,18	2,23	**0,95**	0,15		0,80																	Từ QL 53 đến giáp ngã ba chợ
57	Đường GTNT ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa (H17)	Xã Nguyệt Hóa	0,53	0,38	**0,15**	0,12		0,03																	Từ đường nhựa 135 đến nhà ông Phan Văn Bình
58	Đường GTNT ấp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (H29)	Xã Nguyệt Hóa	0,24		**0,24**	0,10		0,14																	Từ đường huyện 3 đến đê bao Sóc Thát
59	Đường GTNT ấp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (H22)	Xã Nguyệt Hóa	0,54	0,12	**0,42**	0,07		0,35																	Từ chợ Nguyệt Hóa đến giáp đường H17
60	Đường GTNT ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh (từ nhà ông Thạch Sông đến nhà ông Huỳnh Văn Liêu)	Xã Mỹ Chánh	0,04		**0,04**	0,03		0,01																	Từ Nhà ông Thạch Sông đến Nhà ông Huỳnh Văn Liêu
61	Đường GTNT ấp Thanh Nguyên B, xã Mỹ Chánh (từ nhà Bành Văn Nổi đến nhà bà Phan Thị Tươi)	Xã Mỹ Chánh	0,12		**0,12**	0,06	0,03	0,03																	Từ Nhà Bành Văn Nổi đến Nhà bà Phan Thị Tươi
62	Đường GTNT liên ấp Giồng Trôm - Phú Mỹ, xã Mỹ Chánh (từ QL 54 đến nhà ông Thạch Sa Rinh)	Xã Mỹ Chánh	0,35		**0,35**	0,31	0,03	0,01																	Từ QL54 đến Nhà ông Thạch Sa Rinh
63	Đường GTNT liên ấp Giồng Trôm - Ô Dài, Xã Mỹ Chánh (Kênh Giáp Phước Hưng)	Xã Mỹ Chánh	0,92		**0,92**	0,78	0,02	0,12																	Từ Quốc lộ 54 đến Nhà 6 Sang
64	Đường GTNT ấp Phú Nhiêu, xã Mỹ Chánh (Từ nhà ông Sóc đến Đình Phú Nhiêu)	Xã Mỹ Chánh	0,33	0,21	**0,12**			0,12																	Từ nhà ông Sóc đến Đình Phú Nhiêu
65	Đường GTNT ấp Phú Mỹ, xã Mỹ Chánh (từ nhà 8 Sinh đến nhà 2 Học)	Xã Mỹ Chánh	0,22		**0,22**	0,01	0,03	0,18																	Từ nhà 8 Sinh đến nhà 2 Học

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
66	Đường GTNT ấp Phú Mỹ, xã Mỹ Chánh (từ đài nước đến nhà ông Thạch Sa Giông)	Xã Mỹ Chánh	0,10		**0,10**	0,02		0,08																	Từ đài nước đến nhà ông Thạch Sa Giông
67	Đường GTNT ấp Phú Nhiêu, xã Mỹ Chánh (từ QL 54 đến nhà Út Bé)	Xã Mỹ Chánh	0,07		**0,07**	0,02	0,02	0,03																	Từ QL 54 đến nhà Út Bé
68	Đường GTNT ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh (từ nhà Kim Hải đến Cống công an - đoạn nối tiếp)	Xã Mỹ Chánh	0,32		**0,32**	0,31	0,01																		Từ Nhà Kim Hải đến cống công an
69	Đường GTNT ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh (từ tỉnh lộ 912 đến nhà ông Sơn)	Xã Mỹ Chánh	0,28		**0,28**	0,11		0,17																	Từ TL 912 đến Nhà ông Sơn
70	Đường GTNT ấp Ô Dài, xã Mỹ Chánh (từ nhà bà Phấn đến nhà ông 7 Quận)	Xã Mỹ Chánh	0,23		**0,23**	0,19		0,04																	Từ Nhà bà Phấn đến nhà ông 7 Quận
71	Đường GTNT ấp Thanh Nguyên B, xã Mỹ Chánh (từ nhà ông Tàu đến nhà ông đến nhà ông Mặn)	Xã Mỹ Chánh	0,28	0,24	**0,04**		0,04																		Từ Nhà ông Tàu đến nhà ông Mặn
72	NC mở rộng đường GTNT ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh (từ nhà Sơn Ngọc Minh đến giáp xã Thanh Mỹ)	Xã Mỹ Chánh	0,09		**0,09**	0,08	0,01																		Từ Nhà Sơn Ngọc Minh đến giáp xã Thanh Mỹ
73	NC mở rộng đường GTNT ấp Phú Nhiêu, xã Mỹ Chánh (từ nhà ông Trần Hồ Tây đến giáp xã Thanh Mỹ)	Xã Mỹ Chánh	0,14	0,10	**0,04**	0,04																			Từ Nhà ông Trần Hồ Tây đến giáp xã Thanh Mỹ
74	Cầu GTNT ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh (nhà Khâu Sơn Sinh)	Xã Mỹ Chánh	0,01		**0,01**			0,01																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
75	Cầu GTNT ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh (Cầu ông Lục)	Xã Mỹ Chánh	0,01		**0,01**			0,01																	
76	Đường GTNT ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh (từ QL 54 đến nhà ông 7 Đến)	Xã Mỹ Chánh	0,06	0,04	**0,02**			0,02																	Từ QL 54 đến nhà ông 7 Đến
77	Nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp Thanh Nguyên A - Phú Nhiêu, xã Mỹ Chánh (từ QL 54 đến nhà ông 7 Sánh)	Xã Mỹ Chánh	0,48	0,35	**0,13**	0,07		0,06																	Từ QL54 đến nhà ông 7 Sánh
78	Cầu GTNT ấp Qui Nông A, kênh Xáng Chăng Mật (xây dựng 3 cầu)	Xã Hòa Lợi	0,02		**0,02**			0,02																	Ấp Qui Nông A
79	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Trì Phong - Kênh Xáng	Xã Hòa Lợi	1,12	0,80	**0,32**	0,10		0,22																	Từ giáp xã Hòa Thuận đến giáp kênh Tầm Phương B
80	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Đa Hòa Nam	Xã Hòa Lợi	0,89	0,38	**0,51**	0,41		0,10																	Từ trường THPT Hòa Lợi đến HL.15
81	Nâng cấp, mở rộng cầu, đường GTNT ấp Đa Hòa Bắc	Xã Hòa Lợi	0,49	0,21	**0,28**	0,28																			Từ giáp trường THPT Hòa Lợi đến đường nhựa kênh Giồng Lức
82	Nâng cấp, mở rộng cầu, đường GTNT bờ kênh N3 ấp Truôn	Xã Hòa Lợi	0,16	0,07	**0,09**	0,04		0,05																	Từ giáp đường đal Triền đến giáp đường nhựa Giồng Lức
83	Đường GTNT ấp Truôn	Xã Hòa Lợi	0,30	0,21	**0,09**			0,09																	Từ nhà văn hóa xã đến đường đal miếu Quang Thánh
84	Nâng cấp đường GTNT ấp Qui Nông B - Kênh Xáng (bờ kênh Tầm Phương B)	Xã Hòa Lợi	0,42	0,30	**0,12**			0,12																	Từ đường nhựa Ô Thum đến giáp phường 9
85	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Qui Nông B (bờ kênh Tầm Phương IV)	Xã Hòa Lợi	0,49	0,35	**0,14**	0,14																			Từ kênh Tầm Phương B đến giáp xã Đa Lộc

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
86	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Kênh Xáng	Xã Hòa Lợi	0,30	0,21	**0,09**	0,09																			Từ giáp Đa Cần 2 đến giáp đường đal Đa Cần 3
87	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Qui Nông B - Kênh Xáng	Xã Hòa Lợi	0,88	0,38	**0,50**	0,10		0,40																	từ QL.53 đến nhà sơ chế rau
88	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT liên ấp Đa Hòa Bắc - Đa Hòa Nam	Xã Hòa Lợi	0,51	0,37	**0,15**			0,15																	Từ trường THPT Hòa Lợi đến HL.15
89	Đường, cầu GTNT bờ kênh Tầm Phương III ấp Kênh Xáng	Xã Hòa Lợi	0,40	0,32	**0,08**	0,08																			Từ kênh Tầm Phương B đến giáp Phường 9
90	Đường GTNT bờ kênh Ô Quao	Xã Hòa Lợi	0,84	0,60	**0,24**	0,19		0,05																	Từ kênh Tầm Phương B đến đường nhựa Chăng Mật
91	Đường GTNT bờ kênh Ô Thum đoạn nối tiếp ấp Qui Nông A	Xã Hòa Lợi	0,35	0,25	**0,10**	0,10																			Từ đầu rạch ông Dừa đến nhà bà Huệ
92	Đường GTNT ấp Trì Phong	Xã Hòa Lợi	0,86	0,61	**0,25**	0,10		0,15																	Từ kênh Bàu Sơn đến đường đal Triền
93	Nâng cấp, mở rộng cầu, đường GTNT ấp Qui Nông B	Xã Hòa Lợi	0,60	0,51	**0,09**	0,04		0,05																	Từ giáp đường đal Đa Hòa B đến giáp kênh Đa Trân
94	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT liên ấp Qui Nông A - Qui Nông B - Đa Hòa Bắc - Đa Hòa Nam	Xã Hòa Lợi	1,76	1,12	**0,64**	0,40		0,24																	Từ HL.14 đến HL.15
95	Đường GTNT bờ kênh Hai Khặng ấp Truôn - Chăng Mật	Xã Hòa Lợi	0,28	0,21	**0,07**	0,02		0,05																	Từ kênh N3 đến nhà ông Nguyễn Văn Hai
96	Đường đal Cỏ Óng	Xã Hòa Minh	0,36		**0,36**			0,14		0,22															Từ HL 30 đến Đường đal Cỏ Óng
97	Đường GTNT Mây Vóc ra bến cá ấp Giồng Giá	Xã Hòa Minh	0,30		**0,30**			0,06		0,24															Từ HL 30 đến Đê Tả

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
98	Đường GTNT Cầu Kinh, xã Hoà Minh (nhà 8 Phùng)	Xã Hòa Minh	0,33		**0,33**			0,10		0,23															Từ Cầu Kinh đến Cầu Bà Xuyến
99	Đường GTNT kinh dẫn cấp II ấp Bà Liêm	Xã Hòa Minh	0,40		**0,40**					0,40															Từ HL 30 đến Kênh cấp 3
100	Đường và cầu GTNT sông Văn, xã Hoà Minh (từ nhà 3 Lù đến ấp ông Yển)	Xã Hòa Minh	0,07		**0,07**					0,07															Từ Đê hữu đến Đường đal Rạch Chuột
101	Đường và cầu GTNT sông Văn, xã Hoà Minh (nối dài từ nhà Tiền đến nhà Tư Hải)	Xã Hòa Minh	0,10		**0,10**			0,04		0,06															Từ Đê bao đến Đường sông Văn 1
102	Đường đal từ HL 30 đến nhà dạy bà Tùng, xã Hoà Minh (nhà 9 Lùng)	Xã Hòa Minh	0,20		**0,20**					0,20															Từ HL 30 đến Đường đal bà Tùng
103	Đường GTNT xóm Bà Tồn ấp ông Yển (đầu đường nhà ông Măng)	Xã Hòa Minh	0,32	0,19	**0,13**			0,06		0,07															Từ HL 30 đến Đường đal Đình Văn - Thông Lưu
104	Đường GTNT từ HL 30 đến đê Tả và cầu GTNT (Cao Ngọc Minh)	Xã Hòa Minh	0,20		**0,20**			0,04		0,16															Từ HL 30 đến Đê Tả
105	Đường đal lộ giữa Cồn Chim nối dài	Xã Hòa Minh	0,30		**0,30**					0,30															
106	Nâng cấp, mở rộng đường đanl Bót Chếch 4 (Bờ bao - Trần Thị Chính)	Xã Lương Hòa	0,24	0,10	**0,14**	0,07		0,07																	Tờ 17, ấp Bót Chếch
107	Đường GTNT Ô Chích B8	Xã Lương Hòa	0,08		**0,08**			0,08																	Tờ 16, ấp Ô Chích B 8
108	Đường GTNT Bót Chếch 8	Xã Lương Hòa	1,21	1,10	**0,11**	0,09	0,01	0,01																	Tờ 19, Tờ 20, ấp Sâm Bua, ấp Bình La
109	Đường GTNT Bót Chếch 7	Xã Lương Hòa	0,25	0,16	**0,09**	0,06		0,03																	Tờ 19, Tờ 21, ấp Bót Chếch
110	Đường GTNT Ô Chích A6	Xã Lương Hòa	0,20	0,13	**0,07**	0,04		0,03																	Tờ 18, ấp Ô Chích A

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
111	Đường GTNT Ô Chích A7	Xã Lương Hòa	0,25	0,10	**0,15**	0,05		0,10																	Tờ 23, Tờ 26, ấp Ô Chích A
112	Đường nhựa Ba Se A - Ô Chích A	Xã Lương Hòa	1,40	0,99	**0,41**	0,17		0,24																	Tờ 16, Tờ 30, Tờ 31, Tờ 32 ấp Ô Chích A, ấp Ba Se A
113	Đường đal Bót Chếch 4	Xã Lương Hòa	0,20	0,18	**0,02**	0,02																			Tờ 19, ấp Bót Chếch
114	Đường GTNT Bót Chếch 5	Xã Lương Hòa	0,21		**0,21**	0,15		0,06																	Tờ 19, ấp Bót Chếch
115	Đường GTNT Bót Chếch 9	Xã Lương Hòa	0,23		**0,23**	0,16		0,07																	Tờ 19, ấp Bót Chếch
116	Đường GTNT Ô Chích A 4	Xã Lương Hòa	0,22		**0,22**	0,13		0,09																	Tờ 27, ấp Ô Chích A, ấp Ba Se B
117	Đường GTNT Ô Chích B 7	Xã Lương Hòa	0,33		**0,33**	0,24		0,09																	Tờ 35, Tờ 40, ấp Bót Chếch
118	Đường GTNT kênh Sa Lôn	Xã Lương Hòa	0,97	0,83	**0,14**	0,13	0,01																		Tờ 18, Tờ 19, Tờ 20, ấp Bình La
119	Đường GTNT kênh Ông Tình	Xã Lương Hòa	0,82	0,70	**0,12**	0,09	0,01	0,02																	Tờ 19, Tờ 20, Tờ 42, ấp Bình La, ấp Bót Chếch
120	Nâng cấp, mở rộng đường Xẻo Ranh, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,51	0,16	**0,35**			0,03		0,32															Từ nhà 3 Dự đến cầu Trí Dũng
121	Nâng cấp, mở rộng đường đal liên ấp Rạch Giồng - bà Tình, xã Long Hòa (8 Giềng)	Xã Long Hòa	0,81	0,19	**0,62**			0,05		0,57															Từ đường huyện 30 đến đê bao
122	Nâng cấp, mở rộng đường đal + cầu ấp Rạch Sâu, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,41	0,12	**0,29**			0,05		0,24															Từ đê bao đến nhà chín Lo
123	Nâng cấp, mở rộng đường đal liên ấp Rạch Ngựa - bà Tình, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,77	0,24	**0,53**			0,05		0,48															Từ Tư Sinh đến đê bao
124	Nâng cấp đường trục chính nội đồng ấp Thôn Vạn, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,39	0,13	**0,26**					0,26															Từ Đường hiện hữu đến nhà hai Vọng

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
125	Nâng cấp cầu + đường trục chính nội đồng liên ấp Xẻo Ranh - Rạch Sâu, xã Long Hòa (Nhà bà Luận)	Xã Long Hòa	0,99	0,33	**0,66**					0,66															Từ Nhà Ông Long đến Nhà Ông Dũng
126	Nâng cấp đường trục chính nội đồng ấp Rạch sâu, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,35	0,15	**0,20**			0,05		0,15															Từ Nhà 9 Lo đến nhà Đệ
127	Làm mới đường đến Bến phà Cồn Phụng	Xã Long Hòa	1,15	0,33	**0,82**			0,05		0,77															
128	Nâng cấp, mở rộng đường đal GTNT liên ấp Rạch Gốc - Bà Tình, xã Long Hòa (Cầu Xẻo Đôi)	Xã Long Hòa	1,15	0,35	**0,81**			0,12		0,69															
129	Cầu, đường đal liên ấp Rạch Giồng, Bà Tình, Bùng Binh	Xã Long Hòa	1,16		**1,16**					1,16															
130	Đường đal ấp Bùng Binh, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,88	0,11	**0,77**					0,77															Từ Hương lộ 30 đến Dự án 773
131	Cầu, đường đal Xẻo Ranh - Rạch Sâu	Xã Long Hòa	0,73	0,17	**0,56**			0,05		0,51															
132	Cầu, đường đal Xẻo Ranh	Xã Long Hòa	0,59	0,13	**0,46**			0,07		0,39															Từ Hương lộ 30 đến Đê bao
133	Đường đal liên xóm ấp Hai Thủ (3 Dưng)	Xã Long Hòa	0,16		**0,16**					0,16															
134	Đường đal + cầu xóm ấp Xẻo Ranh, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,20		**0,20**					0,20															Từ giáp đường đal hiện hữu đến Đê bao, 6 Thử
135	Nâng cấp, mở rộng đường đal ấp Xẻo Ranh, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,24	0,08	**0,16**			0,06		0,10															Từ Hương lộ 30 đến Đê bao
136	Nâng cấp, mở rộng đường đal ấp Rạch Gốc, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,74	0,21	**0,53**			0,21		0,32															Từ Út Trận đến 6 Tân

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
137	Nâng cấp, mở rộng đường đal + nhà Thờ Rạch Giồng	Xã Long Hòa	0,23		**0,23**					0,23															
138	Cầu, đường GTNT liên ấp Rạch Gốc - Thôn Vạn, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,45	0,18	**0,27**					0,27															
139	Đường đal liên ấp Rạch Giồng - Bùng Binh, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,28		**0,28**					0,28															Từ Hương lộ 30 đến Dự án 773
140	Nâng cấp, mở rộng đường đal ấp Xẻo Ranh, xã Long Hòa (trụ sở ấp)	Xã Long Hòa	0,13	0,05	**0,08**			0,03		0,05															Từ Đê bao đến Hương lộ 30
141	Nâng cấp, mở rộng đường đal liên xóm ấp Rạch Sâu, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,18	0,07	**0,11**			0,04		0,07															Từ nhà 2 Trọng đến nhà ông Sơn
142	Đường đal liên ấp Rạch Ngựa - Bà Tình	Xã Long Hòa	0,60	0,11	**0,49**			0,05		0,44															Từ Tư Sinh đến 3 Thành
143	Đường GTNT liên ấp Rạch Giồng - Bùng Binh - Hai Thủ	Xã Long Hòa	1,02	0,29	**0,73**					0,73															
144	Đường đal liên xóm ấp Xẻo Ranh	Xã Long Hòa	0,25		**0,25**					0,25															Từ Đê bao đến Hương lộ 30
145	Đường nội bộ Rạch Giồng - Bà Tình	Xã Long Hòa	0,51	0,18	**0,32**			0,05		0,27															
146	Đường đal liên xóm Bùng Binh (4)	Xã Long Hòa	0,28		**0,28**					0,28															Từ Hương lộ 30 đến Đường đal hiện hữu
147	Đường đal liên xóm Bùng Binh (5)	Xã Long Hòa	0,24		**0,24**					0,24															
148	Đường đal liên xóm ấp Xẻo Ranh, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,10		**0,10**					0,10															
149	Đường đal liên xóm Bà Tình	Xã Long Hòa	0,73		**0,73**			0,44		0,29															
150	Đường đal ấp Cồn Phụng	Xã Long Hòa	0,20		**0,20**					0,20															

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
151	Đường đal phía nam kênh Thống Nhất, xã Thanh Mỹ (N14)	Xã Thanh Mỹ	2,59	1,73	**0,86**			0,86																	
152	Đường GTNT ấp Kinh Xuôi, xã Thanh Mỹ (N21)	Xã Thanh Mỹ	0,60	0,30	**0,30**	0,20		0,10																	
153	Nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp Ô Tre Nhỏ, xã Thanh Mỹ (N10)	Xã Thanh Mỹ	1,76	1,10	**0,66**	0,24		0,42																	
154	Đường GTNT ấp Nhà Dựa, xã Thanh Mỹ (D17)	Xã Thanh Mỹ	0,34		**0,34**	0,34																			
155	Đường GTNT ấp Ô Tre Nhỏ, xã Thanh Mỹ (D16)	Xã Thanh Mỹ	0,23		**0,23**			0,23																	
156	Đường GTNT ấp Nhà Dựa, xã Thanh Mỹ (D4)	Xã Thanh Mỹ	0,25		**0,25**	0,02		0,23																	
157	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT liên ấp Ô Tre Nhỏ - Ô Tre Lớn, xã Thanh Mỹ (D8)	Xã Thanh Mỹ	0,29		**0,29**	0,02		0,27																	
158	Đường GTNT ấp Ô Tre Lớn, xã Thanh Mỹ (N7)	Xã Thanh Mỹ	0,51		**0,51**			0,51																	
159	Đường GTNT ấp Ô Tre Nhỏ, xã Thanh Mỹ (N22)	Xã Thanh Mỹ	1,08	0,99	**0,09**	0,06		0,03																	
160	Đường GTNT Bắc Phèn 10, xã Thanh Mỹ (N3.2)	Xã Thanh Mỹ	1,27	1,00	**0,27**	0,20		0,07																	
161	Nâng cấp, mở rộng GTNT Bắc Phèn 4, xã Thanh Mỹ (N6)	Xã Thanh Mỹ	1,49	1,38	**0,11**	0,07		0,04																	
162	Đường GTNT ấp Kinh Xuôi, xã Thanh Mỹ (N12)	Xã Thanh Mỹ	0,55	0,40	**0,15**	0,05		0,10																	
163	Đường GTNT ấp Ô Tre Lớn, xã Thanh Mỹ (D7)	Xã Thanh Mỹ	0,40	0,17	**0,23**	0,18		0,05																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
164	Đường GTNT Bắc Phèn 9, xã Thanh Mỹ (N3.1)	Xã Thanh Mỹ	0,35		**0,35**	0,35																			
165	Đường Đanl phía Đông Cây Dương – Phú Thọ	Xã Thanh Mỹ	2,14	0,90	**1,24**			1,24																	
166	Đường GTNT phía Đông kênh Đoàn Công Chánh	Xã Thanh Mỹ	2,60	2,41	**0,19**			0,19																	
167	Đường Đanl phía Tây kênh Đoàn Công Chánh	Xã Thanh Mỹ	2,01	1,84	**0,17**			0,17																	
168	Đường GTNT cặp kênh Bắc Phèn 11 (Cây Dương - An Chay - Kinh Xuôi)	Xã Thanh Mỹ	0,47	0,35	**0,12**			0,12																	
169	Đường GTNT Ô Tre Nhỏ (2)	Xã Thanh Mỹ	0,24	0,12	**0,12**	0,10		0,02																	
170	Đường đal Kinh Xuôi - Ô tre Lớn	Xã Thanh Mỹ	1,12	0,75	**0,37**	0,05		0,32																	
171	Đường GTNT Kinh Xuôi (kênh 6 Ngọc)	Xã Thanh Mỹ	0,62	0,55	**0,07**	0,02		0,05																	
172	Đường GTNT ấp Kinh Xuôi 2	Xã Thanh Mỹ	0,39		**0,39**	0,09		0,30																	
173	Đường GTNT Bắc Phèn 5	Xã Thanh Mỹ	0,74	0,61	**0,13**			0,13																	
174	Đường Đal Bắc Phèn 7 (Phú Thọ)	Xã Thanh Mỹ	0,74	0,37	**0,37**			0,37																	
175	Đường GTNT Bắc Phèn 4 (Ô Tre Lớn)	Xã Thanh Mỹ	0,74	0,62	**0,12**	0,09		0,03																	
176	Đường Đanl Bắc Phèn 6 (Phú Thọ - Ô Tre Lớn)+ Đường GTNT ấp Ô Tre Nhỏ (2A)	Xã Thanh Mỹ	1,76	1,32	**0,44**	0,24		0,20																	
177	Đường đal Bắc Phèn 8(Ô Tre Nhỏ - An Chay)	Xã Thanh Mỹ	1,61	1,08	**0,53**	0,13		0,40																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
178	Đường GTNT Kinh Xuôi (2)	Xã Thanh Mỹ	0,60	0,35	**0,25**	0,20		0,05																	
179	Đường GTNT ấp Nhà Dựa (Ô Dài - Mỹ Chánh)	Xã Thanh Mỹ	0,82	0,68	**0,14**			0,14																	
180	Đường GTNT ấp Nhà Dựa (5 Vồ)	Xã Thanh Mỹ	0,69	0,63	**0,06**	0,04		0,02																	
181	Đường GTNT Phú Thọ (1)	Xã Thanh Mỹ	0,30	0,28	**0,02**	0,02																			
182	Đường GTNT Phú Thọ (2)	Xã Thanh Mỹ	0,36	0,33	**0,03**	0,02		0,01																	
183	Đường GTNT ấp Cây Dương (1)	Xã Thanh Mỹ	0,76	0,14	**0,62**	0,45		0,17																	
184	Đường GTNT cặp Kênh BP12	Xã Thanh Mỹ	0,39		**0,39**	0,25		0,14																	
185	Đường GTNT ấp Ô Tre Lớn - Ô Tre Nhỏ -An Chay	Xã Thanh Mỹ	1,04		**1,04**	0,88		0,16																	
186	Đường Đal ấp An Chay –Kinh Xuôi	Xã Thanh Mỹ	0,72		**0,72**			0,72																	
187	Đường đal cặp kênh Bắc Phèn 12 (An Chay – Kinh Xuôi)	Xã Thanh Mỹ	1,26	0,30	**0,96**	0,40		0,56																	
188	Đường GTNT Ô Tre Lơn (1)	Xã Thanh Mỹ	0,42		**0,42**	0,26		0,16																	
189	Đường GTNT An Chay –Kinh Xuôi	Xã Thanh Mỹ	0,76		**0,76**			0,76																	
190	Đường GTNT ấp Bà Trầm, xã Hưng Mỹ (HM1)	Xã Hưng Mỹ	0,16	0,12	**0,04**			0,04																	
191	Nâng cấp, mở rộng cầu đường GTNT ấp Ngãi Hiệp, xã Hưng Mỹ (HM2)	Xã Hưng Mỹ	1,68	1,01	**0,67**			0,67																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
192	Cầu, đường GTNT Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ (HM3)	Xã Hưng Mỹ	0,49		**0,49**	0,40		0,09																	
193	Nâng cấp, mở rộng đường làng nghề Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ (HM4)	Xã Hưng Mỹ	0,75	0,40	**0,35**			0,35																	
194	Đường GTNT ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ (HM5)	Xã Hưng Mỹ	0,42	0,13	**0,29**			0,29																	
195	Đường đal ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ (giai đoạn 3) (HM8)	Xã Hưng Mỹ	0,98		**0,98**			0,98																	
196	Nâng cấp, mở rộng cầu đường GTNT ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ (HM9)	Xã Hưng Mỹ	0,40	0,28	**0,12**			0,12																	
197	Nâng cấp, mở rộng cầu đường GTNT ấp Rạch Giữa, xã Hưng Mỹ (HM10)	Xã Hưng Mỹ	0,20	0,08	**0,12**	0,02		0,10																	
198	Đường GTNT ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ (HM10)	Xã Hưng Mỹ	0,06	0,03	**0,03**			0,03																	
199	Đường GTNT ấp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ (HM7)	Xã Hưng Mỹ	0,39		**0,39**			0,39																	
200	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ (HM12)	Xã Hưng Mỹ	0,85	0,52	**0,33**			0,33																	
201	Đường GTNT ấp Bà Trầm, xã Hưng Mỹ (HM14)	Xã Hưng Mỹ	0,83	0,50	**0,33**			0,33																	
202	Đường GTNT ấp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ (HM15)	Xã Hưng Mỹ	0,52		**0,52**			0,52																	
203	Đường GTNT ấp Bà Trầm, xã Hưng Mỹ (HM16)	Xã Hưng Mỹ	0,20	0,05	**0,15**			0,15																	
204	Đường GTNT ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ (HM17)	Xã Hưng Mỹ	0,72		**0,72**			0,72																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
205	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi, xã Hưng Mỹ (HM18)	Xã Hưng Mỹ	0,07		**0,07**			0,07																	
206	Đường GTNT ấp Ngãi Hiệp, xã Hưng Mỹ (HM19)	Xã Hưng Mỹ	0,94	0,44	**0,50**			0,50																	
207	Nâng cấp mở rộng đường đan liên ấp Bãi Vàng - Đại Thôn - Rạch Vồn (HM20)	Xã Hưng Mỹ	1,05	0,90	**0,15**			0,15																	
208	Nâng cấp mở rộng đường đan liên ấp Ngãi Hiệp - Ngãi Lợi - Bà Trầm(HM21)	Xã Hưng Mỹ	1,16	1,00	**0,16**			0,16																	
209	Nâng cấp đường đan Rạch Giữa 1 (HM24)	Xã Hưng Mỹ	0,56	0,40	**0,16**			0,16																	
210	Đường GTNT ấp Ngãi Hiệp (điểm đầu tỉnh lộ 915B đến kinh Đa Hòa) (HM25)	Xã Hưng Mỹ	0,45		**0,45**	0,30		0,15																	
211	Đường nhựa liên ấp Hoà Lạc A, B, C xã Lương Hoà A (Kênh Cập Giồng)	Xã Lương Hoà A	2,47	1,73	**0,74**	0,43		0,31																	
212	Đường GTNT ấp Hoà Lạc B, xã Lương Hoà A (Xóm Bà Nưa)	Xã Lương Hoà A	0,69	0,66	**0,03**			0,03																	
213	Đường GTNT Bờ Tây Kênh Bắc Phèn	Xã Lương Hoà A	0,36	0,26	**0,10**			0,10																	
214	Đường GTNT ấp Ô Bắp, xã Lương Hoà A (bờ Kênh số 2)	Xã Lương Hoà A	0,38		**0,38**	0,27		0,11																	
215	Đường GTNT Bờ Đông Kênh Xáng (ấp Tân Ngại Hoà Lạc A,B Đai Tèn), xã Lương Hoà A	Xã Lương Hoà A	2,07	1,06	**1,01**	0,73		0,28																	
216	Đường GTNT ấp Hoà Lạc A (Kênh Ô Trao)	Xã Lương Hoà A	0,28	0,14	**0,14**	0,14																			
217	Đường GTNT ấp Tân Ngại (Tầm Phương 1)	Xã Lương Hoà A	0,46	0,33	**0,13**	0,13																			

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
218	Đường GTNT ấp Tân Ngại, xã Lương Hoà A (Xóm Ông An)	Xã Lương Hoà A	0,08	0,05	**0,03**			0,03																	
219	Đường GTNT HL 13 - Rạch Hoà Lạc A, xã Lương Hoà A (xóm ông Liêm)	Xã Lương Hoà A	0,12		**0,12**			0,12																	
220	Đường GTNT HL 13 - Hoà Lạc A, xã Lương Hoà A (xóm Cà Ngam)	Xã Lương Hoà A	0,13	0,08	**0,05**	0,01		0,04																	
221	Làm mới đường N3	Xã Lương Hoà A	0,14		**0,14**	0,04		0,10																	
222	Làm mới đường D3	Xã Lương Hoà A	0,07		**0,07**	0,07																			
223	Làm mới đường D4	Xã Lương Hoà A	0,15		**0,15**			0,15																	
224	Đường nhựa cặp ranh Đai Tèn, xã Lương Hoà A (Đoạn nối tiếp)	Xã Lương Hoà A	0,15		**0,15**	0,07		0,08																	
225	Đường GTNT ấp Hoà Lạc C (Đoạn từ kênh Tầm Phương 6 đến đường đal Trường Mẫu giáo)	Xã Lương Hoà A	0,16	0,08	**0,08**	0,06		0,02																	
226	Đường GTNT ấp Hoà Lạc B, xã Lương Hoà A (Đoạn từ Cầu Tầm Phương 4 đến đường đal Ô Trao)	Xã Lương Hoà A	0,13	0,10	**0,03**			0,03																	
227	Nâng cấp mở rộng đường đal Hoà Lạc C - Đai Tèn xã Lương Hoà A (đường đal trường mẫu giáo)	Xã Lương Hoà A	0,32	0,19	**0,13**	0,08		0,05																	
228	Nâng cấp đường nhựa kênh Tâm Phương 2 ấp Hoà Lạc A	Xã Lương Hoà A	0,64	0,46	**0,18**	0,18																			
229	Đường GTNT ấp Hoà Lạc A, xã Lương Hoà A (Xóm ông Dương)	Xã Lương Hoà A	0,07	0,05	**0,02**			0,02																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
230	Đường GTNT ấp Hoà Lạc A, xã Lương Hoà A (Xóm ông Sung)	Xã Lương Hoà A	0,08	0,04	**0,04**			0,04																	
231	Đường GTNT ấp Đai Tèn (từ HL 16 - đến giáp ranh xã)	Xã Lương Hoà A	0,56	0,24	**0,32**			0,32																	
232	Nâng cấp, mở rộng đường đal Ô Bắp, xã Lương Hoà A	Xã Lương Hoà A	0,19	0,10	**0,09**			0,09																	
233	Nâng cấp, mở rộng đường đal kênh Bắc Phèn 2 ấp Đai Tèn (Xóm Minh Đức)	Xã Lương Hoà A	0,32	0,23	**0,09**	0,03		0,06																	
234	Đường GTNT ấp Chà Dư - Hoà Lạc A, xã Lương Hoà A (A17)	Xã Lương Hoà A	0,40		**0,40**			0,40																	
235	Đường GTNT liên ấp Chà Dư, Hoà Lạc A,B,C xã Lương Hoà A (A49)	Xã Lương Hoà A	2,39	1,72	**0,67**	0,12		0,55																	
236	Đường GTNT ấp Hoà Lạc A, xã Lương Hoà A (Kênh Tầm Phương 4)	Xã Lương Hoà A	0,47	0,27	**0,20**	0,20																			
237	Cầu Rạch Hoà Lạc A, xã Lương Hoà A	Xã Lương Hoà A	0,01		**0,01**			0,01																	
238	Đường GTNT ấp Hòa Lạc B, xã Lương Hòa A (xóm Kho đạn)	Xã Lương Hoà A	0,10		**0,10**			0,10																	Từ HL13 đến Rạch Bót Chếch
239	Đường GTNT ấp Hòa Lạc B, xã Lương Hòa A (xóm ông Kim Còn)	Xã Lương Hoà A	0,07		**0,07**			0,07																	Từ HL13 đến kênh cặp giồng
240	Đường GTNT ấp Ô Bắp, xã Lương Hòa A (Từ trụ sở Ô Bắp - trường cấp II, III Lương Hòa A)	Xã Lương Hoà A	0,13		**0,13**			0,13																	Từ đường dal Ô Bắp cũ đến trường THCS
241	Đường GTNT ấp Hòa Lạc C, xã Lương Hòa A (Từ Rạch Đai Tèn - Chợ Cầu Xây)	Xã Lương Hoà A	0,18		**0,18**	0,08		0,10																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
242	Đường GTNT ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A (Ô Xây 1)	Xã Lương Hoà A	0,57	0,41	**0,16**	0,16		0,00																	Từ Đường Ô Xây đến kênh Tầm Phương 1
243	Đường GTNT ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A (Ô Xây 3)	Xã Lương Hoà A	0,37	0,27	**0,10**	0,10																			Từ Đường Ô Xây đến giữa đồng
244	Đường GTNT ấp Giồng Lức (từ nhà ông Thạch Si Sa Phone đến giáp kênh Sóc Cụt)	Xã Đa Lộc	0,50		**0,50**	0,39		0,10								0,01									
245	Cầu GTNT ấp Hương Phụ B, xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	0,02		**0,02**			0,02																	
246	Nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp Thanh Trì A, xã Đa Lộc (Khu vào cánh đồng lớn)	Xã Đa Lộc	0,40	0,24	**0,16**			0,16																	
247	Đường GTNT liên ấp Hòa Hảo - Vang Nhứt nối tiếp	Xã Phước Hảo	0,60	0,48	**0,12**			0,12																	Tờ 35, 36, 42, 43 ấp Hòa Hảo, ấp Vang Nhứt
248	Đường GTNT ấp Trà Cuôn,	Xã Phước Hảo	1,36	1,09	**0,27**	0,18		0,08		0,01															Tờ 47, 52, 53 ấp Trà Cuôn
249	Đường GTNT liên ấp Hòa Hảo - ÔKàĐa	Xã Phước Hảo	0,52	0,47	**0,05**	0,04		0,01																	Tờ 51 ấp Hòa Hảo, ấp ÔKàĐa
250	Đường GTNT ấp Hòa Hảo (ông cố)	Xã Phước Hảo	0,57	0,44	**0,13**	0,11		0,02																	Tờ 23, 51 ấp Hòa Hảo
251	Đường GTNT ấp Đa Hòa (kênh Đường Long, kênh Đìa Chuối)	Xã Phước Hảo	0,94	0,41	**0,53**	0,50		0,03																	Tờ 48, 49, ấp Đa Hòa
252	Đường GTNT ngoài đê ấp Ngãi Hòa (nối tiếp)	Xã Phước Hảo	0,27	0,19	**0,08**	0,05		0,02		0,01															Tờ 29, 37 ấp Ngãi Hòa
253	Đường GTNT ấp Đại Thôn (đường ô kinh 5 tất)	Xã Phước Hảo	0,65	0,63	**0,02**			0,02																	Tờ 31, 32 ấp Đại Thôn
254	Đường GTNT ấp ÔKàĐa (Tư Rây)	Xã Phước Hảo	0,34	0,17	**0,17**	0,13		0,04																	Tờ 51 , ấp ÔKàĐa
255	Đường GTNT ấp Vang Nhứt (ngoài đê)	Xã Phước Hảo	1,55	0,89	**0,66**			0,57		0,09															Tờ 36, 37, 46, ấp Vang Nhứt

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
256	Đường GTNT ấp Đại Thôn (Bờ đắp)	Xã Phước Hảo	0,71	0,53	**0,18**	0,16		0,02																	Tờ 32, 33, 51 ấp Đại Thôn
257	Đường GTNT liên ấp Đa Hậu - Ngãi Hòa (kênh Đường Long)	Xã Phước Hảo	0,60	0,53	**0,07**	0,04		0,03																	Tờ 49, ấp Đa Hậu, ấp Ngãi Hòa
258	Cầu, Đường GTNT liên ấp Hòa Hảo - Vang Nhứt (kênh Vang Nhứt A - kênh đầu đất)	Xã Phước Hảo	0,41		**0,41**	0,38		0,03																	Tờ 36, 44, ấp Hòa Hỏa, ấp Vang Nhứt
259	Đường GTNT liên ấp Hòa Hảo - Vang Nhứt,(kênh Vang Nhứt B - kênh đầu đất)	Xã Phước Hảo	0,29		**0,29**	0,29																			Tờ 53, ấp Hòa Hỏa, ấp Vang Nhứt
260	Đường GTNT ấp Hòa Hảo, xã Phước Hảo (sau nhà thờ - Quốc lộ 53)	Xã Phước Hảo	0,30	0,16	**0,14**			0,14																	Tờ 21, 24 ấp Hòa Hảo
261	Đường N10	Xã Phước Hảo	0,30	0,03	**0,27**	0,12		0,15																	Tờ 48, ấp Đa Hậu
262	Đường D1	Xã Phước Hảo	0,76		**0,76**	0,72		0,04																	Tờ 51, ấp ÔKàĐa
263	Đường D10	Xã Phước Hảo	0,32		**0,32**	0,28		0,02		0,02															Tờ 37, ấp Ngãi Hòa, ấp Vang Nhứt
264	Đường dal 3 Ry	Xã Song Lộc	0,29		**0,29**	0,29																			
265	Đường Dal 8 Kiều -Rịch	Xã Song Lộc	0,45		**0,45**			0,45																	
266	Đường nhựa Nê Có	Xã Song Lộc	0,43		**0,43**			0,43																	
267	Đường GTNT ấp Nê Có (sông ô chát - Láng khoét, nhà 3 Thạch)	Xã Song Lộc	0,99	0,75	**0,24**	0,16		0,08																	Tờ 19, 20 ấp Nê Có
268	Đường GTNT ấp Trà Uông (Giồng Tranh - Cầu 2 Huônl - 6 Khuê - 2 Hoàng)	Xã Song Lộc	1,03	0,72	**0,31**	0,26	0,01	0,03												0,01					Tờ 19, 20 ấp Trà Uông
269	Đường GTNT ấp Lò Ngò (Cầu Gò Lức - Giáp Hiếu Tử)	Xã Song Lộc	0,36	0,32	**0,04**	0,04																			Tờ 38 ấp Lò Ngò

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
270	Đường GTNT ấp Trà Nóc (cầu 2 xị - Hiếu Tử - đal 6 Mẹt)	Xã Song Lộc	1,94	1,80	**0,14**	0,12		0,02																	Tờ 18, 19, 42, 43, 46 ấp Trà Nóc
271	Đường GTNT ấp Trà Nóc (Bô Pha, Kênh T21)	Xã Song Lộc	0,54	0,49	**0,05**	0,04		0,01																	Tờ 16, ấp Trà Nóc
272	Đường GTNT ấp Lò Ngò (Nhà 5 Vân - kênh Huyền Hội)	Xã Song Lộc	0,74		**0,74**	0,40		0,34																	Tờ 13, 14, 27, ấp Lò Ngò
273	Đường GTNT ấp Láng Khoét (nối tiếp đường Ailen)	Xã Song Lộc	0,53	0,30	**0,23**	0,16		0,07																	Tờ 19, 22, ấp Láng Khoét
274	Đường GTNT ấp Lò Ngò (kênh cấp II Lò Ngò, bờ lộ đất - cầu nhà Ông Tự)	Xã Song Lộc	1,24	0,78	**0,46**	0,28		0,18																	Tờ 15, 16, 29, ấp Lò Ngò
275	Đường GTNT ấp Trà Uông (Giồng Tranh - nhà 6 Chi - Huỳnh Quốc Vui)	Xã Song Lộc	0,23		**0,23**	0,18		0,05																	Tờ 48, ấp Trà Uông
276	Đường GTNT ấp Trà Nóc (nhà Ông Uônl - nhà ông Huỳnh Văn Rịch)	Xã Song Lộc	0,36	0,24	**0,12**	0,11		0,01																	Tờ 18, ấp Trà Nóc
277	Đường GTNT ấp Nê Có (nhà ông Sang - nhà Thạch Rộ ấp Trà Nóc)	Xã Song Lộc	1,19		**1,19**			1,19																	Tờ 16, ấp Nê Có
278	Đường GTNT ấp Trà Uông (nhà 3 Tiệm - nhà 4 Thuyền)	Xã Song Lộc	0,68		**0,68**	0,30		0,38																	Tờ 20, 48, 49, ấp Trà Uông
279	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Lò Ngò(từ Quốc lộ 60 - Tỉnh lộ 911)	Xã Song Lộc	1,73	1,37	**0,36**	0,16		0,20																	Tờ 15, 16, 24, 27, 29, 33, ấp Lò Ngò
280	Đường GTNT ấp Trà Uông (nhà bà Gấm - nhà Út Ra)	Xã Song Lộc	0,57		**0,57**	0,53		0,04																	Tờ 19, 46, ấp Trà Uông
281	Đường đal ấp Trà Nóc (nhà 3 Ry - Tha La Láng Khoét)	Xã Song Lộc	0,73		**0,73**	0,40		0,33																	Tờ 19, ấp Trà Nóc
282	Đường GTNT liên ấp Lò Ngò - Khánh Lộc (nhà 5 Muôn - nhà út Sến)	Xã Song Lộc	0,34	0,23	**0,11**	0,10		0,01																	Tờ 14, ấp Lò Ngò, ấp Khánh Lộc

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
283	Đường nhựa ấp Trà Nóc (nhà Sa My Sắt - giáp Hiếu Tử	Xã Song Lộc	0,59	0,52	**0,07**	0,06		0,01																	Tờ 15, ấp Trà Nóc
284	Đường GTNT ấp Nê Có (7 Thành - cầu Diệp Tám)	Xã Song Lộc	0,94		**0,94**	0,89		0,05																	Tờ 16, 19, ấp Nê Có
285	Đường GTNT ấp Láng Khoét (nhà Lê Thị Thúy - Lê Thị Giáng)	Xã Song Lộc	0,49		**0,49**	0,04		0,45																	Tờ 19, 22 ấp Láng Khoét
286	Đường GTNT ấp Trà Nóc (QL60, 7 Triệu - nhà 7 Na)	Xã Song Lộc	0,63	0,57	**0,06**	0,04		0,02																	Tờ 16, ấp Trà Nóc
287	Đường GTNT ấp Trà Uông (Hương lộ 9 - nhà Hà Phước Long)	Xã Song Lộc	0,61	0,26	**0,35**	0,27		0,08																	Tờ 19, 22, ấp Trà Uông
288	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Lò Ngò(từ Quốc lộ 60 - nhà Bí Nhựt Thăng - nhựa chùa như thành Trần Thị Dung)	Xã Song Lộc	0,69	0,52	**0,17**	0,12		0,05																	Tờ 15, ấp Lò Ngò
289	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Nê Có (đường Tỉnh lộ 911 - sông Ô Chác)	Xã Song Lộc	0,59	0,32	**0,27**	0,12		0,15																	Tờ 35, 40 ấp Nê Có
290	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Phú Lân (đường Tỉnh lộ 911- sông Ô Chác)	Xã Song Lộc	0,28	0,21	**0,07**			0,07																	Tờ 30, 31, 34 ấp Phú Lân
291	Đường GTNT ấp Lò Ngò (kênh Gò Lức, Quốc lộ 60 - Trà On)	Xã Song Lộc	0,74	0,60	**0,14**	0,10		0,04																	Tờ 15, ấp Lò Ngò
292	Đường GTNT ấp Trà Nóc (đường Thạch Mịn, nhà Ông Mịnh - kênh Ô Miêu)	Xã Song Lộc	0,39		**0,39**	0,37		0,02																	Tờ 18, ấp Trà Nóc
293	Đường GTNT ấp Trà Uông (đường Tỉnh 911 - đường Ailen)	Xã Song Lộc	1,49	0,76	**0,73**	0,50		0,23																	Tờ 19, 20, ấp Trà Uông
294	Đường GTNT ấp Trà Uông (nhà 3 Tiệm - kênh Sông Trà)	Xã Song Lộc	0,22	0,13	**0,09**			0,09																	Tờ 48, 49, ấp Trà Uông

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
295	Đường GTNT ấp Trà Nóc (đường Diệp Chuối, đường Huyện 9 - cầu Lram Trà Nóc)	Xã Song Lộc	0,28	0,25	**0,03**	0,01		0,02																	Tờ 15, ấp Trà Nóc
296	Đường GTNT ấp Láng Khoét (cầu 7 Sa Rang - đường nhựa Thạch Nhân - Nê Có)	Xã Song Lộc	0,45		**0,45**	0,41		0,04																	Tờ 19, ấp Láng Khoét
297	Đường GTNT ấp Trà Nóc (đường 6 Mẹt - kênh Sông Trà)	Xã Song Lộc	0,36		**0,36**	0,33		0,03																	Tờ 19, ấp Trà Nóc
298	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT ấp Xuân Thạnh, xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,16	0,12	**0,04**	0,04																			
299	Nâng cấp, mở rộng đường đal Đa Cần, xã Hòa Thuận (Lò Bún)	Xã Hòa Thuận	0,46	0,40	**0,06**			0,06																	Từ ngã 3 khu vui chơi đến giáp chùa Ksach
300	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Long Hưng 1, xã Hòa Minh (chợ Long Hưng 1)	Xã Hòa Minh	0,08	0,06	**0,02**			0,02																	
301	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn Châu Thành	TT. Châu Thành	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
302	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
303	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
304	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
305	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
306	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Song Lộc	Xã Song Lộc	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
307	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
308	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
309	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
310	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh	12,00		**12,00**			2,00		10,00															
311	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Long Hòa	Xã Long Hòa	12,00		**12,00**			2,00		10,00															
312	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
313	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
314	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa A	10,00		**10,00**	2,00		8,00																	
II.11	**Đất ở tại nông thôn**																								
1	Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	Xã Long Hòa	2,00		**2,00**	2,00																			Tờ 3, thửa 389, 1/295, 1/280
2	Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh	3,89		**3,89**	3,80		0,09																	Tờ 2

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
3	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2021	huyện Châu Thành	45,60		**45,60**	16,00		24,10		5,50															
4	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2022	huyện Châu Thành	45,60		**45,60**	16,00		24,10		5,50															
5	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2023	huyện Châu Thành	45,60		**45,60**	16,00		24,10		5,50															
6	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2024	huyện Châu Thành	45,60		**45,60**	16,00		24,10		5,50															
7	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2025	huyện Châu Thành	45,60		**45,60**	16,00		24,10		5,50															
8	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn giai đoạn 2026-2030	huyện Châu Thành	213,00		**213,00**	55,50		152,50		5,00															
II.12	**Đất ở tại đô thị**																								
1	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 371 tờ 16	TT. Châu Thành	0,02		**0,02**								0,02												Tờ 16, thửa 371
2	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	TT. Châu Thành	0,13		**0,13**														0,13						Tờ 16, thửa 610
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	TT. Châu Thành	0,22		**0,22**														0,22						Tờ 16, thửa 103
4	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2021	TT. Châu Thành	2,00		**2,00**	1,00		1,00																	
5	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2022	TT. Châu Thành	2,00		**2,00**	1,00		1,00																	
6	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2023	TT. Châu Thành	2,00		**2,00**	1,00		1,00																	
7	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2024	TT. Châu Thành	2,00		**2,00**	1,00		1,00																	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
8	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2025	TT. Châu Thành	2,00		**2,00**	1,00		1,00																	
9	Chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị giai đoạn 2026-2030	TT. Châu Thành	14,80		**14,80**	2,90		11,90																	
II.13	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**																								
1	Bãi thải xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	4,44		**4,44**																			4,44	
II.14	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**				**0,00**																				
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự trử (đất Y tế cũ)	TT. Châu Thành	0,15		**0,15**																			0,15	
II.15	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**																								
1	Cải tạo, mở rộng Khu làm việc cho Hội đặc thù cấp tỉnh	Xã Nguyệt Hóa	0,36		**0,36**								0,36												Tờ 39 1 phần thửa 53
II.16	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**																								
1	Khu vui chơi người già và trẻ em Hương Phụ A	Xã Đa Lộc	0,06		**0,06**									0,06											Tờ 59 thửa 196
2	Khu vui chơi người già và trẻ em Thanh Trì A	Xã Đa Lộc	0,10		**0,10**									0,10											Tờ 51 thửa 36
II.17	**Đất sinh hoạt cộng đồng**																								
1	Trụ sở Khóm 3	TT. Châu Thành	0,03		**0,03**								0,03												Tờ 7 thửa 121
2	Nhà văn hóa ấp Xuân Thạnh	Xã Hòa Thuận	0,05		**0,05**									0,05											Tờ 18 thửa 127
3	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 1	Xã Hòa Minh	0,19		**0,19**								0,19												Tờ 10 thửa 15

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số Tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
					Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	CSD	
4	Nhà văn hóa Ấp Rạch Sâu, khu TDTT	Xã Long Hòa	0,08	0,03	**0,05**														0,05						Tờ 3 thửa 109
5	Nhà văn hóa Ấp Thôn Vạn, khu TDTT	Xã Long Hòa	0,08	0,01	**0,07**									0,07											Tờ 4 thửa 799
6	Nhà văn hóa Ấp Bà Tình, khu TDTT	Xã Long Hòa	0,08	0,02	**0,06**									0,06											Tờ 6 thửa 54
7	Nhà văn hóa Ấp Rạch Ngựa, khu TDTT	Xã Long Hòa	0,20		**0,20**											0,20									Tờ 5 thửa 13
8	Nhà văn hóa Ấp Rạch Giồng, khu TDTT	Xã Long Hòa	0,20		**0,20**									0,20											Tờ 7 1 phần thửa 328
9	Nhà văn hóa Ấp Hai Thủ, khu TDTT	Xã Long Hòa	0,20	0,10	**0,10**														0,10						Tờ 9 thửa 214 Tờ 9
10	Nhà văn hóa Ấp Cồn Phụng, khu TDTT	Xã Long Hòa	0,20	0,04	**0,16**									0,16											Tờ 3 1 phần thửa 285
11	Nhà văn hóa ấp Đai Tèn	Xã Lương Hoà A	0,03		**0,03**			0,03																	Tờ 45 1 phần thửa 74